

PHỤ LỤC
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN CẤP XÃ
(Kèm theo Thông báo số 57/TB-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2023)

STT	MÃ TT	MỨC DVC	TÊN DANH MỤC HÀNH CHÍNH	LĨNH VỰC	Ghi chú
1	2.000355.000.00.00.H23	4	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	Bảo trợ xã hội (05 TTHC)	MĐ3 = 2; MĐ4 = 3
2	2.000751.000.00.00.H23	3	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở		
3	1.001653.000.00.00.H23	4	Thủ tục Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật		
4	2.000602.000.00.00.H23	3	Thủ tục Xác nhận hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2016-2020 thuộc diện đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế		
5	1.001699.000.00.00.H23	4	Thủ tục xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật		
6	1.010833.000.00.00.H23	2	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	Người có công (01 TTHC)	MĐ2= 1
7	1.000132.000.00.00.H23	4	Thủ tục Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình	Phòng, chống tệ nạn xã hội (02 TTHC)	MĐ2= 1 MĐ4 = 1
8	1.010941.000.00.00.H23	2	Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện		
9	1.004941.000.00.00.H23	2	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	Trẻ em (06 TTHC)	MĐ2= 6
10	1.004944.000.00.00.H23	2	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em		
11	1.004946.000.00.00.H23	2	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em		
12	2.001942.000.00.00.H23	2	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế		

STT	MÃ TT	MỨC DVC	TÊN DANH MỤC HÀNH CHÍNH	LĨNH VỰC	Ghi chú
13	2.001944.000.00.00.H23	2	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em		
14	2.001947.000.00.00.H23	2	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt		
15	1.004492.000.00.00.H23	3	Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	Các cơ sở giáo dục khác (05 TTHC)	MĐ3 = 5
16	1.004485.000.00.00.H23	3	Thủ tục sáp nhập, chia, tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập		
17	2.001810.000.00.00.H23	3	Thủ tục giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập).		
18	1.004443.000.00.00.H23	3	Thủ tục cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động giáo dục trở lại		
19	1.004441.000.00.00.H23	3	Thủ tục cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học		
20	1.002192.000.00.00.H23	3	Thủ tục cấp giấy chứng sinh đối với trường hợp trẻ được sinh ra ngoài cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhưng được cán bộ y tế hoặc cô đỡ thôn bản đỡ	Dân số - Sức khỏe sinh sản (02 TTHC)	MĐ2 = 1 MĐ3 = 1
21	2.001088.000.00.00.H23	2	Thủ tục xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số		
22	2.000794.000.00.00.H23	4	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	Thể dục thể thao (01 TTHC)	MĐ4 = 1
23	1.008901.000.00.00.H23	3	Thủ tục thông báo thành lập thư viện đối với thư viện cộng đồng	Thư viện (03 TTHC)	MĐ3 = 2 MĐ4 = 1
24	1.008902.000.00.00.H23	4	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện cộng đồng		
25	1.008903.000.00.00.H23	3	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện cộng đồng		
26	1.003622.000.00.00.H23	4	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã		

STT	MÃ TT	MỨC DVC	TÊN DANH MỤC HÀNH CHÍNH	LĨNH VỰC	Ghi chú
27	1.000954.000.00.00.H23	4	Thủ tục xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa hàng năm	Văn hóa (03 TTHC)	MĐ4 = 3
28	1.001120.000.00.00.H23	4	Thủ tục xét tặng Giấy khen Gia đình văn hóa		
29	2.002400.000.00.00.H23	4	Thủ tục Kê khai tài sản, thu nhập	Phòng, chống tham nhũng (04 TTHC)	MĐ3 = 3 MĐ4 = 1
30	2.002401.000.00.00.H23	3	Thủ tục Xác minh tài sản, thu nhập		
31	2.002402.000.00.00.H23	3	Thủ tục Tiếp nhận yêu cầu giải trình		
32	2.002403.000.00.00.H23	3	Thủ tục Thực hiện việc giải trình		
33	1.000775.000.00.00.H23	4	Thủ tục tặng giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị	Thi đua - khen thưởng (05 TTHC)	MĐ4 = 5
34	2.000346.000.00.00.H23	4	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề		
35	2.000337.000.00.00.H23	4	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đợt xuất		
36	1.000748.000.00.00.H23	4	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho gia đình		
37	2.000305.000.00.00.H23	4	Thủ tục xét tặng danh hiệu Lao động tiên tiến		
38	2.000509.000.00.00.H23	4	Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng		
39	1.001028.000.00.00.H23	4	Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng		
40	1.001055.000.00.00.H23	3	Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung.		
41	1.001078.000.00.00.H23	4	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã		

STT	MÃ TT	MỨC DVC	TÊN DANH MỤC HÀNH CHÍNH	LĨNH VỰC	Ghi chú
42	1.001085.000.00.00.H23	4	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	Tôn giáo Chính phủ (10 TTHC)	MĐ 3 = 2 MĐ 4 = 8
43	1.001090.000.00.00.H23	3	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung		
44	1.001098.000.00.00.H23	4	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã		
45	1.001109.000.00.00.H23	4	Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác		
46	1.001156.000.00.00.H23	4	Thủ tục thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung		
47	1.001167.000.00.00.H23	4	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc		
48	1.005412.000.00.00.H23	3	Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp	Bảo hiểm (01 TTHC)	MĐ3 = 1
49	1.008603.000.00.00.H23	3	Kê khai, thẩm định tờ khai bảo vệ môi trường đối với nước thải	Chính sách Thuế (01 TTHC)	MĐ3 = 1
50	1.010736.000.00.00.H23	2	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường	Môi trường (02 TTHC)	MĐ2 = 1 MĐ4 = 1
51	1.004082.000.00.00.H23	4	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích		
52	1.003596.000.00.00.H23	4	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	Nông nghiệp (01 TTHC)	MĐ4 = 1
53	2.002161.000.00.00.H23	3	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai	Phòng, chống thiên	MĐ2 = 2
54	2.002162.000.00.00.H23	3	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh		
55	2.002163.000.00.00.H23	3	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu		

STT	MÃ TT	MỨC DVC	TÊN DANH MỤC HÀNH CHÍNH	LĨNH VỰC	Ghi chú
56	1.010091.000.00.00.H23	2	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội.	tai (05 TTHC)	MĐ3 = 3
57	1.010092.000.00.00.H23	2	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội		
58	2.002226.000.00.00.H23	3	Thông báo thành lập tổ hợp tác	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác (03 TTHC)	MĐ3 = 3
59	2.002227.000.00.00.H23	3	Thông báo thay đổi tổ hợp tác		
60	2.002228.000.00.00.H23	3	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác		
61	1.003440.000.00.00.H23	3	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã.	Thủy lợi (03 TTHC)	MĐ3 = 3
62	1.003446.000.00.00.H23	3	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã		
63	2.001621.000.00.00.H23	3	Nhận hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)		
64	1.008003.000.00.00.H23	3	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính	Trồng trọt (01 TTHC)	MĐ3 = 1
65	DBX001	3	Thủ tục cấp giấy phép sử dụng tạm thời phần hè phố để tổ chức đám cưới và điểm trông giữ xe phục vụ đám cưới	Đường bộ	MĐ3 = 2
66	DBX002	3	Thủ tục gia hạn giấy phép sử dụng tạm thời phần hè phố để tổ chức đám cưới và điểm trông giữ xe phục vụ đám cưới		
67	1.004088.000.00.00.H23	3	Thủ tục đăng ký phương tiện thủy nội địa lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác		

STT	MÃ TT	MỨC DVC	TÊN DANH MỤC HÀNH CHÍNH	LĨNH VỰC	Ghi chú
68	1.005040.000.00.00.H23	3	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	Đường thủy nội địa (09 TTHC)	MĐ3 = 9
69	1.004047.000.00.00.H23	3	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa		
70	1.004036.000.00.00.H23	3	Thủ tục đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa		
71	1.004002.000.00.00.H23	3	Thủ tục đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện		
72	1.003970.000.00.00.H23	3	Thủ tục Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện		
73	1.006391.000.00.00.H23	3	Thủ tục Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác.		
74	1.003930.000.00.00.H23	3	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện		
75	2.001659.000.00.00.H23	3	Xóa giấy chứng nhận đăng ký phương tiện		
76	1.003554.000.00.00.H23	4	Hòa giải tranh chấp đất đai	Đất đai (01 TTHC)	MĐ4 = 1
77	2.002409.000.00.00.H23	3	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã	Giải quyết khiếu nại (01 TTHC)	MĐ3 = 1
78	2.002396.000.00.00.H23	4	Thủ tục Giải quyết tố cáo tại cấp xã	Giải quyết tố cáo (01 TTHC)	MĐ4 = 1
79	1.010945.000.00.00.H23	4	Thủ tục Tiếp công dân tại cấp xã	Tiếp công dân (01 TTHC)	MĐ4 = 1
80	2.002501.000.00.00.H23	4	Thủ tục Xử lý đơn thư tại cấp xã	Xử lý đơn thư (01 TTHC)	MĐ4 = 1
81	2.002165.000.00.00.H23	3	Thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	Bồi thường nhà nước (01 TTHC)	MĐ3 = 1

STT	MÃ TT	MỨC DVC	TÊN DANH MỤC HÀNH CHÍNH	LĨNH VỰC	Ghi chú
82	2.000908.000.00.00.H23	4	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	Chứng thực (11 TTHC)	MĐ3 = 8 MĐ4 = 3
83	2.000815.000.00.00.H23	3	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận		
84	2.000884.000.00.00.H23	3	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)		
85	2.001035.000.00.00.H23	3	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất và nhà ở		
86	2.001019.000.00.00.H23	3	Thủ tục chứng thực di chúc		
87	2.001016.000.00.00.H23	3	Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản		
88	2.001406.000.00.00.H23	3	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở		
89	2.001009.000.00.00.H23	4	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở		
90	2.000913.000.00.00.H23	3	Thủ tục chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch		
91	2.000927.000.00.00.H23	3	Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch		
92	2.000942.000.00.00.H23	4	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực		
93	1.001193.000.00.00.H23	3	Thủ tục đăng ký khai sinh		
94	2.002516.000.00.00.H23.	3	Xác nhận thông tin hộ tịch		
95	1.008977.000.00.00.H23	2	Thủ tục liên thông Đăng ký khai tử - Xóa đăng ký thường trú - Hưởng chế độ tử tuất (trợ cấp tuất và trợ cấp mai táng)		

STT	MÃ TT	MỨC DVC	TÊN DANH MỤC HÀNH CHÍNH	LĨNH VỰC	Ghi chú
96	1.008978.000.00.00.H23	2	Thủ tục liên thông Đăng ký khai tử - Xóa đăng ký thường trú - Hưởng mai táng phí (đối với đối tượng người có công với cách mạng từ trần)		
97	1.008979.000.00.00.H23	2	Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội (được trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng)		
98	1.008980.000.00.00.H23	2	Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng mai táng phí đối với đối tượng thân nhân liệt sĩ đang hưởng trợ cấp hàng tháng; người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng, Nhà nước theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2005, Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2007		
99	1.008981.000.00.00.H23	2	Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, hưởng mai táng phí đối với đối tượng thực hiện theo Nghị định số 150/2006/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2006 hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Cựu chiến binh		
100	1.008982.000.00.00.H23	2	Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng mai táng phí đối với đối tượng hưởng trợ cấp theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2011 về chế độ, chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Cam-pu-chia, giúp bạn Lào sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc		
101	1.008985.000.00.00.H23	2	Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội (được trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng)		
102	1.008986.000.00.00.H23	2	Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, hưởng mai táng phí đối với đối tượng thân nhân liệt sĩ đang hưởng trợ cấp hàng tháng; người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng, Nhà nước theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2005, Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2007		

STT	MÃ TT	MỨC DVC	TÊN DANH MỤC HÀNH CHÍNH	LĨNH VỰC	Ghi chú
103	1.008988.000.00.00.H23	2	Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, hưởng mai táng phí đối với đối tượng hưởng trợ cấp theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2011 về chế độ, chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Cam-pu-chia, giúp bạn Lào sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc	Hộ tịch (35 TTHC)	MĐ2 = 15 MĐ3 = 15 MĐ4 = 5
104	HTX017	2	Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng mai táng phí đối với đối tượng hưởng trợ cấp theo Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2015 về một số chế độ, chính sách đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế		
105	HTX018	2	Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, hưởng mai táng phí đối với đối tượng hưởng trợ cấp theo Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2015 về một số chế độ, chính sách đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế		
106	HTX019	2	Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng mai táng phí đối với đối tượng thực hiện theo Nghị định số 150/2006/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2006 hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Cựu chiến binh		
107	HTX024	2	Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, hưởng mai táng phí đối với đối tượng có công với cách mạng từ trần		
108	HTX025	2	Thủ tục liên thông Đăng ký khai tử - Hưởng chế độ tử tuất (trợ cấp tuất và trợ cấp mai táng)		
109	HTX030	2	Thủ tục liên thông đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú		
110	1.000894.000.00.00.H23	4	Thủ tục đăng ký kết hôn		

STT	MÃ TT	MỨC DVC	TÊN DANH MỤC HÀNH CHÍNH	LĨNH VỰC	Ghi chú
111	1.001022.000.00.00.H23	3	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con		
112	1.000689.000.00.00.H23	3	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp nhận cha, mẹ, con		
113	1.000656.000.00.00.H23	3	Thủ tục đăng ký khai tử		
114	1.003583.000.00.00.H23	3	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động		
115	1.000593.000.00.00.H23	4	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động		
116	1.000419.000.00.00.H23	3	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động		
117	1.004837.000.00.00.H23	4	Thủ tục đăng ký giám hộ		
118	1.004845.000.00.00.H23	4	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ		
119	1.004859.000.00.00.H23	3	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch		
120	1.004873.000.00.00.H23	3	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân		
121	1.004884.000.00.00.H23	3	Thủ tục đăng ký lại khai sinh		
122	1.004772.000.00.00.H23	3	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân		
123	1.004746.000.00.00.H23	3	Thủ tục đăng ký lại kết hôn		
124	1.005461.000.00.00.H23	3	Thủ tục đăng ký lại khai tử		
125	2.000635.000.00.00.H23.	4	Thủ tục cấp bản sao trích lục hộ tịch		

STT	MÃ TT	MỨC DVC	TÊN DANH MỤC HÀNH CHÍNH	LĨNH VỰC	Ghi chú
126	2.000986.000.00.00.H23	3	Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi		
127	2.001023.000.00.00.H23	3	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi		
128	2.001263.000.00.00.H23	3	Thủ tục đăng ký nuôi con nuôi trong nước	Nuôi con nuôi (02 TTHC)	MĐ3 = 1 MĐ4 = 1
129	2.001255.000.00.00.H23	4	Thủ tục đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước		
130	2.001457.000.00.00.H23	4	Thủ tục công nhận Tuyên truyền viên pháp luật	Phổ biến giáo dục pháp luật (06 TTHC)	MĐ3= 1 MĐ4 = 5
131	2.001449.000.00.00.H23	4	Thủ tục cho thôi làm Tuyên truyền viên pháp luật		
132	2.000930.000.00.00.H23	4	Thủ tục thôi làm hòa giải viên		
133	2.002080.000.00.00.H23	4	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên		
134	2.000333.000.00.00.H23	3	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải		
135	2.000373.000.00.00.H23	4	Thủ tục công nhận hòa giải viên		
136	1.005422.000.00.00.H23	2	Quyết định điều chuyển tài sản công	Quản lý công sản (03 TTHC)	MĐ2 = 3
137	1.005426.000.00.00.H23	2	Quyết định thanh lý tài sản công		
138	1.005427.000.00.00.H23	2	Quyết định tiêu hủy tài sản công		
139	Ngành dọc Quân sự Theo QĐ 1291/QĐ-TTg	2	Thủ tục đăng ký tạm vắng đối với phương tiện kỹ thuật đã sắp xếp trong kế hoạch bổ xung cho LL thường trực của quân đội	Động viên quân đội	MĐ2 = 2
140	Ngành dọc Quân sự Theo QĐ 1291/QĐ-TTg	2	Thủ tục xóa đăng ký tạm vắng đối với phương tiện kỹ thuật đã sắp xếp trong kế hoạch bổ xung cho LL thường trực của quân đội		

STT	MÃ TT	MỨC DVC	TÊN DANH MỤC HÀNH CHÍNH	LĨNH VỰC	Ghi chú
141	Ngành dọc Quân sự Theo QĐ 1291/QĐ-TTg	2	Thủ tục giải quyết chế độ hưu trí hàng tháng đối với sĩ quan, QNCN, hạ sĩ quan, binh sĩ trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mĩ cứu nước từ ngày 30/4/1975 trở về trước, có đủ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội đã phục viên xuất ngũ trước ngày 01/4/2000	Bảo hiểm xã hội	MĐ2 = 1
142	Ngành dọc Quân sự Theo QĐ 1291/QĐ-TTg	2	Thủ tục trợ cấp đối với dân quân bị ốm hoặc đối với thân nhân khi dân quân bị ốm dẫn đến chết	Dân quân tự vệ	MĐ2 = 2
143	Ngành dọc Quân sự Theo QĐ 1291/QĐ-TTg	2	Thủ tục trợ cấp đối với dân quân bị tai nạn hoặc đối với thân nhân khi dân quân bị tai nạn dẫn đến chết		
144	Ngành dọc Quân sự Theo QĐ 1291/QĐ-TTg	2	Thủ tục đăng ký nghĩa vụ quân sự lần đầu	Đăng ký NVQS	MĐ2 = 7
145	Ngành dọc Quân sự Theo QĐ 1291/QĐ-TTg	2	Thủ tục đăng ký trong ngạch dự bị		
146	Ngành dọc Quân sự Theo QĐ 1291/QĐ-TTg	2	Thủ tục đăng ký nghĩa vụ quân sự bổ xung		
147	Ngành dọc Quân sự Theo QĐ 1291/QĐ-TTg	2	Thủ tục đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyển đi khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập		
148	Ngành dọc Quân sự Theo QĐ 1291/QĐ-TTg	2	Thủ tục đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyển đến khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập		
149	Ngành dọc Quân sự Theo QĐ 1291/QĐ-TTg	2	Thủ tục đăng ký nghĩa vụ quân sự tạm vắng		
150	Ngành dọc Quân sự Theo QĐ 1291/QĐ-TTg	2	Thủ tục miễn gọi nhập ngũ thời chiến		
151	Theo QĐ 1291/QĐ-TTg	2	Thủ tục giải quyết chế độ hưu trí hàng tháng đối với quân nhân người làm công tác cơ yếu nhập ngũ sau ngày 30/4/1975, trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế, có đủ từ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội, cơ yếu đã phục viên xuất ngũ, thôi việc	Chính sách	MĐ2 = 2
152	Ngành dọc Quân sự Theo QĐ 1291/QĐ-TTg	2	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp 1 lần đối với quân nhân người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân nhập ngũ sau ngày 30/4/1975, trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế, có đủ từ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội, cơ yếu đã phục viên xuất ngũ, thôi việc(đối tượng từ trần)		

STT	MÃ TT	MỨC DVC	TÊN DANH MỤC HÀNH CHÍNH	LĨNH VỰC	Ghi chú
153	Ngành dọc Công an	2	Đăng ký thường trú	Cư trú (12 TTHC)	MĐ 1 = 2 MĐ 2 = 10
154	Ngành dọc Công an	2	Xóa đăng ký thường trú		
155	Ngành dọc Công an	2	Đăng ký tạm trú		
156	Ngành dọc Công an	2	Lưu trú và tiếp nhận lưu trú tại Công an cấp xã		
157	Ngành dọc Công an	2	Gia hạn tạm trú		
158	Ngành dọc Công an	2	Tách hộ		
159	Ngành dọc Công an	2	Điều chỉnh thông tin về cư trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú		
160	Ngành dọc Công an	2	Khai báo thông tin về cư trú đối với người chưa đủ điều kiện đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú		
161	Ngành dọc Công an	2	Xác nhận thông tin về cư trú		
162	Ngành dọc Công an	2	Xóa đăng ký tạm trú		
163	Ngành dọc Công an	1	Khai báo tạm vắng		
164	Ngành dọc Công an	1	Thông báo lưu trú		

STT	MÃ TT	MỨC DVC	TÊN DANH MỤC HÀNH CHÍNH	LĨNH VỰC	Ghi chú
-----	-------	------------	-------------------------	----------	---------